

Số: 02 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Bổ sung và sửa đổi)

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 140/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long do đại diện Công ty nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố (Giấy tiếp nhận hồ sơ số H29.18-250318-0004 ngày 19/3/2025 và ngày 16/5/2025); Công văn gia hạn số 99/2025/CV-HL ngày 28/4/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long; Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long;

Xét Biên bản góp ý kỹ thuật của chuyên gia ngày 02/4/2025 và ngày 15/5/2025; Biên bản đánh giá thực tế ngày 03/4/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; Phiếu trình số 474/PTr-KTVLXD ngày 22/5/2025 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận (bổ sung và sửa đổi) đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long;



CHỨNG NHẬN:**1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4400311423 đăng ký lần đầu ngày 29/5/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 12/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 119 đường Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm:

- Địa chỉ cũ: Số 32 đường Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ thay đổi: Số 13 đường An Phú Đông 12, phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

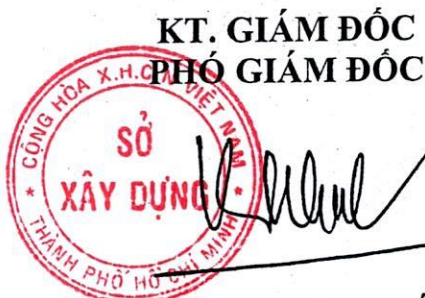
2. Mã số LAS-XD: LAS-XD 58.042¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này bổ sung và sửa đổi cho Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 140/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng; có hiệu lực kể từ ngày cấp đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận số 140/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. /.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long;
 - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
 - Văn phòng Sở (đăng tải website);
 - Lưu VT, KTVLXD/NTD, CBT.
- H29.18-250318-0004 ngày 19/3/2025 và ngày 16/5/2025.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thanh Khiết

¹ Tiếp tục của LAS-XD 1229 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 140/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng.



**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 58.042**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 02 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 23 / 5/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT; ĐÁ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM		
1.	Lấy mẫu; bao gói; vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
2.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862-2011
3.	Xác định cường độ nén của các mẫu hình trụ đất - xi măng được đúc khuôn	ASTM D1633-17
4.	Xác định sức kháng nén của mẫu đất – xi măng	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D & Phụ lục E)
5.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông của đất dính	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166M-24; AASHTO T 208-15
6.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung	ASTM D2974-20e1; AASHTO T 267-22;
7.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; ASTM D2435/D2435M-11(2020); AASHTO T 216-22
8.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012; TCVN 7131:2016
9.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
10.	Xác định độ pH	TCVN 5979:2021; AASHTO T 289-22; ASTM D4972-19(2024)e1; ISO 10390:2021
11.	Hàm lượng thạch cao trong đất	TCVN 8654:2011
II. THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
12.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009; EN 196-7:2008
13.	Xác định độ đông cứng sớm bằng dụng cụ vicat	TCVN 10653:2015; ASTM C451-21
14.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
15.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2023; ASTM C114-24
III. THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
16.	Lấy mẫu; lựa chọn thành phần cấp phối; Chế tạo và bảo dưỡng mẫu bê tông	TCVN 3105:2022; ASTM C42/C42M-20; ASTM C31/C31M-25a; ACI 211-22; BS EN 12350-1:2019
17.	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM 496/C496M-17; AASHTO T 198-22; BS EN 12390-6:2023
18.	Xác định cường độ uốn của bê tông cốt sợi	ASTM C1609/C1609M-24
19.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21;

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
		BS EN 12390-7:2019
20.	Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022
21.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42-20
22.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23; AASHTO T 309-22
23.	Xác định độ chảy của bê tông tự đầm	ASTM C1611/C1611M-21
24.	Xác định pH bằng máy đo pH cho bê tông và vữa xây dựng	TCVN 9339:2012
25.	Ống cống BTCT thoát nước: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và độ vuông góc của đầu ống; Khả năng chịu tải của đốt (tại nhà máy sản xuất); Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
26.	Cống hộp BTCT: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, kích thước và sai số kích thước; Khả năng chịu tải của đốt (tại nhà máy sản xuất); Xác định khả năng chống thấm của đốt	TCVN 9116:2012
IV. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
27.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
28.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024; TCVN 9205 :2012 ; ASTM C117-23; AASHTO T 11-22
29.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
30.	Xác định chỉ số methylen xanh	TCVN 7572-21:2018

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
31.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng dung dịch Na_2SO_4 hoặc MgSO_4	TCVN 7572-22:2018
32.	Xác định độ bền cốt liệu trong môi trường natri sulfate và magiê sulfate	ASTM C88/C88M-24; AASHTO T 104-22
33.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
34.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T 304-22
35.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Sỏi; dăm sỏi và cát keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt; Khối lượng thể tích; Độ bền xi lanh; Khối lượng mất khi đun sôi; Độ hút nước; Độ ẩm	TCVN 6221:1997
36.	Xác định độ bền nén một trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
37.	Cường độ chịu kéo khi bửa của đá gốc	ASTM D3967-23
V. THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
38.	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo; thử uốn; Thử uốn gấp 2 chiều; thử xoắn đơn; kéo căng	TCVN 1824:1993; TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ASTM A370-24; ASTM A931-18
39.	Thử cáp ứng lực: Kiểm tra độ tụt nêm neo	TCVN 10568:2017; ASTM A370-24; ASTM A1061M-20
VI. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
40.	Tác động của nước lên cốt liệu phủ nhựa đường khi sử dụng nước sôi	D3625/D3625M-20(2024)
41.	Độ mài mòn Cantabro	ASTM D7064/D7064M-21 (Appendixes X2)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
42.	Xác định cường độ chịu nén của nhựa đường trộn nóng	AASTHO T 167-22
43.	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T 283-22; AASHTO T 245-22
44.	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T 283-22; ASTM D4867/4867M-22e1
VII. THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM; NHỰA ĐƯỜNG LỎNG; NHỰA TƯƠNG AXÍT		
45.	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140/D140M-16(2023)
46.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
47.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D6999-19
48.	Xác định hàm lượng bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
VIII. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
49.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971:2018
50.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018
51.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018
52.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định thời gian đông kết	TCVN 11971:2018
53.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
54.	Vữa cho bê tông nhẹ - Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011
55.	Vữa cho bê tông nhẹ - Xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
56.	Vữa bền hoá gốc polyme – Phương pháp thử - Phần 4: Xác định thời gian công tác, thời gian đông rắn ban đầu và thời gian đông rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:2012
57.	Vữa bền hoá gốc polyme – Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 9080-6:2012
IX. PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
58.	Xác định vẩn đục dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
X. THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT; LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT; BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM		
59.	Xác định lưới kỹ thuật – cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D6637-15(2023)
60.	Xác định các tính chất kéo của màng chắn địa kỹ thuật không gia cường bằng polyethylene và polypropylene mềm không gia cường	ASTM D6693/D6693M-20
XI. THỬ NGHIỆM MÀNG CHỐNG THẨM		
61.	Khối lượng riêng	JIS L 1096:2010; JIS K 7112:1999
62.	Độ cứng	ASTM D2240-15(2021); JIS K 7215:1986
63.	Độ dày	JIS L 1096:2010
64.	Cường độ chịu kéo tối thiểu	JIS L 1096:2010; JIS K 7161-1:2014
65.	Độ giãn dài	JIS L 1096:2010;

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
		JIS K 7161-1:2014
66.	Cường độ chịu cắt tối thiểu	JIS K 6252-1:2015
67.	Lực chịu xé rách	JIS L 1096:2010; JIS K 6301 - 1995
68.	Thay đổi trọng lượng độ chịu kiềm	JIS K 6773:1999(2007)
69.	Cường độ mối nối tối thiểu	ASTM D6392-25
XII. THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC; HDPE		
70.	Khối lượng riêng; Xác định độ bền của ống trong môi trường hóa chất dung dịch H_2SO_4 ; NaOH	TCVN 6039-1:2015; ASTM D792-20
71.	Kích thước hình học của ống	TCVN 6145:2007; ASTM D2122-22
72.	Xác định độ bền kéo đứt; Giãn dài	TCVN 7434:2020; TCVN 4501:2014; ASTM D638:2022
XIII. THÍ NGHIỆM SƠN VÀ VECNI; SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG; SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG		
73.	Kiểm tra độ bám dính của màng sơn bằng băng keo	ASTM D3359-23
74.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
75.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
76.	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:1993
77.	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2012
78.	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012
79.	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:2012
80.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
81.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
82.	Bi thủy tinh dùng cho vạch kẻ đường Thử nghiệm phân cấp bi thủy tinh	TCVN 9880:2013; ASTM D1214-10(2024)
83.	Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang Thử tầm nhìn	TCVN 12585:2019
84.	Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang Thử trong điều kiện khí hậu tự nhiên	TCVN 12585:2019
XIV. THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
85.	Xác định độ rỗng; Khối lượng thể tích khô hiện trường bằng phương pháp rót nước	ASTM D5030-21
86.	Phân loại đất	TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91
87.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014; ASTM E303-22; AASHTO T 278-90 (2021)
XV. THÍ NGHIỆM LỚP PHỦ BỀ MẶT KIM LOẠI; PHI KIM LOẠI		
88.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 5878:2007; ASTM E376-19; ASTM B244-09(2021)
89.	Đo chiều dày mạ kẽm	TCVN 5408:2007
XVI. THỬ NGHIỆM GỐI CẦU CAO SU CỐT BẮN THÉP VÀ GỐI CHẠU		
90.	Độ cứng Shore A	TCVN 4502:2008; ASTM D2240-15(2021)
91.	Thử nén lớn nhất thẳng đứng gối cầu	TCVN 10308:2014; ASTM D4014-23; AASHTO M251-22;

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
		TCVN 10269:2014
92.	Xác định biến dạng nén ngắn hạn gối cầu	TCVN 10308:2014; ASTM D4014-23; AASHTO M251-22; TCVN 10269:2014
93.	Xác định biến dạng nén dài hạn gối cầu	TCVN 10269:2014; ASTM D4014-23; AASHTO M251-22
94.	Xác định góc xoay	TCVN 10269:2014
95.	Xác định ứng suất kéo và độ giãn dài khi kéo của nhựa	TCVN 4501-1:2014; ASTM D638-22
96.	Cường độ chịu kéo	TCVN 4509:2013; ASTM D412-16(2021); JIS K 6251:2017
97.	Độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013; ASTM D412-16(2021)
98.	Lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013; ASTM D573-04(2019)
99.	Xác định mô đun/ tải trọng ngang của gối cầu	TCVN 10308:2014; TCVN 10269:2014
100.	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597-1:2018; ISO 34-2:2022
101.	Thay đổi trọng lượng (thể tích) khi ngâm trong dầu, nước của cao su	TCVN 9847:2013; TCVN 2752:2017; ASTM D471-16a (2021)
102.	Xác định kích thước hình học	TCVN 10308:2014; ASTM D4014-23; AASHTO M251-22

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
103.	Trọng lượng riêng tấm trượt PTFE	ASTM D792-20
XVII. THÍ NGHIỆM PHỤ GIA		
104.	Tỷ trọng	TCVN 8826:2024; ASTM D891-24
105.	Hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024; ASTM C494/C494-24
106.	Hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
107.	Độ pH	TCVN 9339:2012; ASTM E70:2024
108.	Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2024

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.